UNIT 8. WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

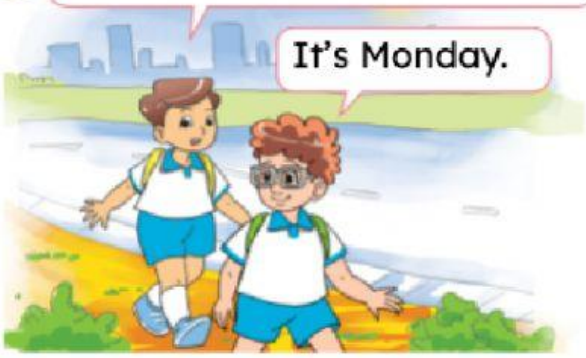
SPEAKING

1.

Act as.....	***Tom:***	***Nam:***

a What day is it today, Tom?

It's Monday.

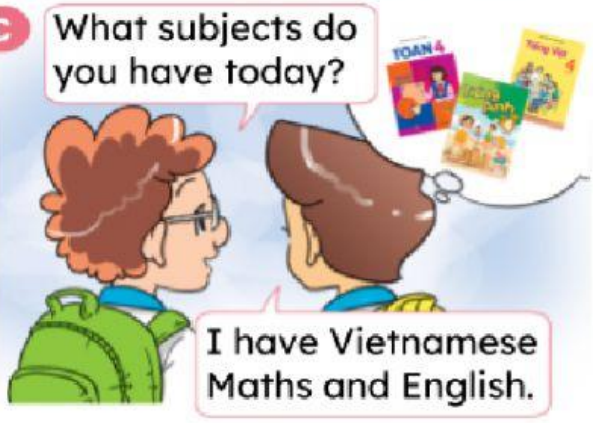


b Do you have Maths today?

Yes, I do.



c What subjects do you have today?



I have Vietnamese Maths and English.

d Oh, we're late for school!

Let's run.



2.

Act as.....	***Nam:***	***Mai:***

Mai: What day is it today, Nam?

Nam: It's Tuesday.

Mai: What subjects do you have today?

Nam: I have Vietnamese, Art and Maths.



LIVEWORKSHEETS

3.

Act as.....	***Phong:***	***Linda:***
Linda:	Do you have Maths today, Phong?	
Phong:	Yes, I do.	
Linda:	What about Science?	
Phong:	I don't have Science. But I have Music and English.	



4.

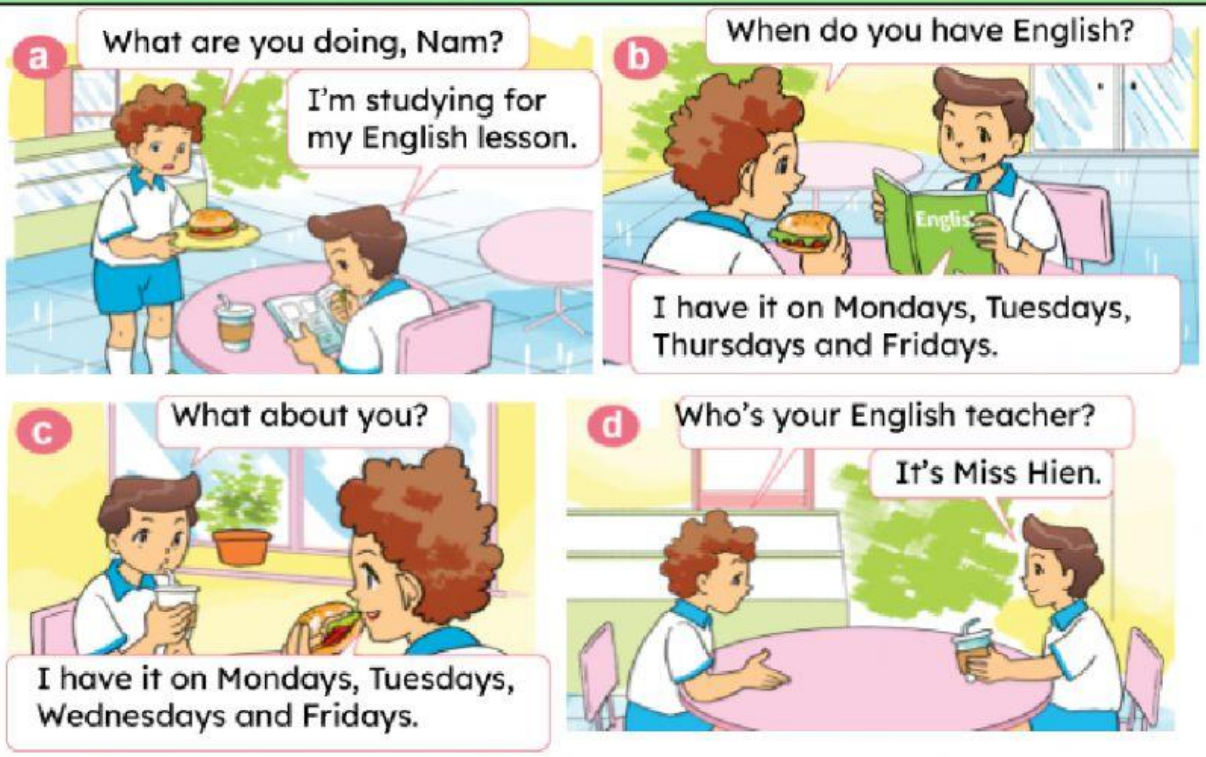
Act as.....	***Mai:***	***Linda:***
Linda:	What day is it today?	
Mai:	It's Thursday.	
Linda:	What subjects do you have today, Mai?	
Mai:	I have English, Vietnamese and IT	



LIVEWORKSHEETS

5.

Act as.....	***Nam:***	***Boy:***



6.

Act as.....	***B:***	***A:***

A: What day is it today?

B: It's Monday.

A: We have PE today.

B: Yes, we have it on Mondays and Wednesdays.

7.

Act as.....	***B:***	***A:***

A: When do you have PE?

B: I have it on Wednesdays and Thursdays.

A: Today is Thursday. So we have PE today, right?

B: That's right.

LIVEWORKSHEETS

8.

Act as.....	***B:***	***A:***

A: When do you have PE?

B: I have it on Tuesdays and Thursdays.

A: Today is Thursday. So we have PE today.

B: That's right.

9.

Act as.....	***B:***	***A:***

A: When do you have PE?

B: I have it on Tuesdays and Fridays. What about you?

A: Me too.

10.

My name is Nga. I go to school from Monday to Friday. I have Vietnamese and Maths every day. I have English on Mondays, Tuesdays, Thursdays and Fridays. On Wednesdays and Thursdays, I have Science. I have PE on Mondays and Wednesdays. I have Music on Tuesdays and Art on Fridays.

11.

Act as.....	***B:***	***A:***

A: Do you have English today?

B: Yes, I do.

A: What days do you have it?

B: I have it on Mondays and Thursdays. What about you?

A: Oh, I have English on Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.

LIVEWORKSHEETS

12.

Hi. My name is Jim. I study at Binh Minh Primary School. I go to school from Monday to Friday. I have Vietnamese and Maths every day. I have English on Mondays, Tuesdays, Thursdays and Fridays. I have Science on Wednesdays, Thursdays and Fridays. I have PE on Mondays and Wednesdays. I have Music on Tuesdays. I like it very much.

13.

Act as..... B: A:

A: What day is it today?
B: It's Monday.
A: Do you have English today?
B: No. I don't have English on Mondays.
A: How often do you have it?
B: I have it four times a week, on Tuesdays, Wednesdays, Thursdays and Fridays.
A: What subjects do you have today?
B: I have Vietnamese, Maths, Music and Science.
A: I see.

14.

Ngan is my friend. She studies in Quang Trung Primary School in Hoan Kiem District, Ha Noi. She has Vietnamese and Maths every day. She has English four times a week. On Mondays and Fridays, she has Science. She has PE on Tuesdays and Thursdays. She has Music on Mondays and Art on Wednesdays.

LIVEWORKSHEETS

15.

Teachers All

"You are so smart.", said Ms Hill.

"So, each of you will teach the class one thing next week."

Ben wants to teach Geography on Monday.

Lee wants to teach Science on Tuesday.

John wants to teach Technology on Wednesday.

Ann wants to teach PE on Friday.

It takes a long time! I like it! It's fun! It's a lot of work! It's hard!

"You are so smart.", said Ms Hill. "What do you think about being a teacher?"

NOTE

1.	
- we	chúng ta, chúng tôi
- late	muộn
- late for school	muộn học
- let's + V	Chúng ta hãy.....
- run	chạy
2.	
3.	
- What about.....?	Thế còn.....thì sao?
- but	nhưng, nhưng mà
4.	

LIVEWORKSHEETS

5.	
- S + am/are/is + Ving.	Đang làm gì đó.
- study → studying	(V → Ving) học → đang học
- for	chuẩn bị cho, cho, dành cho
- English lesson	tiết tiếng Anh
- who	ai
- English teacher	giáo viên tiếng Anh
6.	
7.	
- so	thế thì, vì thế, vì vậy, cho nên (đứng đầu câu)
- right	đúng, phải
- .....right?	.....đúng không?.....phải không?
- That's right.	Đúng rồi.
8.	
- so	vì thế, vì vậy, cho nên (đứng đầu câu)
- That's right.	Đúng rồi.
9.	
- What about you?	Thế còn bạn thì sao?
- I/me	tôi
- too	cũng
- Me too.	Tôi cũng vậy.

LIVEWORKSHEETS

10.	
11.	
- What days?	Những ngày nào?
12.	
- like	thích, yêu
- it	nó
- very much	rất nhiều
13.	
- How often?	Thường xuyên như thế nào
- time(s)	lần
- four times a week	4 lần 1 tuần
- I see.	Tôi hiểu rồi.
14.	
- four times a week	4 lần 1 tuần
15.	
- Teachers All	Tất cả đề là giáo viên
- so	rất, cực kỳ (đứng trước tính từ)
- smart	thông minh, bảnh bao
- say → said	(V → V2) nói → đã nói
- Ms	Cô (danh hiệu trước họ hoặc trước họ tên của một người phụ nữ mà ta không cần quan tâm đến tình trạng hôn nhân của người đó)

LIVEWORKSHEETS

- so	vì thế, vì vậy, cho nên (đứng đầu câu)
- each of.....	mỗi người trong số.....
- teach	dạy
- thing(s)	thứ, cái, đồ, việc
- next week	vào tuần sau
- want → wants	(V → V_s/es) muốn
- want to + V	muốn làm gì đó
- take → takes	(V → V_s/es) mất, chiếm
- a long time	một khoảng thời gian dài
- It takes a long time	mất một thời gian dài
- fun	niềm vui
- It's fun.	Thật là vui.
- work	việc, công việc
- It's a lot of work.	Có nhiều việc phải làm.
- hard	khó khăn, vất vả
- It's hard.	Thật là khó khăn.
- think	nghĩ, suy nghĩ
- about	về
- be → being	(V → Ving) trở thành → việc trở thành

LIVEWORKSHEETS